

**CÔNG TY CỔ PHẦN FLOW INTERNATIONAL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN FLOW INTERNATIONAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FLOW INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: FLOW INTERNATIONAL., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109735845

**3. Ngày thành lập:** 19/08/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 42 Ngõ 97 Văn Cao, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0903039685

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin.<br>- Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin.<br>- Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử.<br>- Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật.<br>- Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin.<br>- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu.<br>- Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin. | 6209(Chính) |
| 2.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3312        |
| 3.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3314        |
| 4.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3319        |
| 5.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320        |
| 6.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3600        |
| 7.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3700        |
| 8.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3811        |
| 9.  | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3812        |
| 10. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3821        |
| 11. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3822        |
| 12. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3830        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 14. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322 |
| 15. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329 |
| 16. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4511 |
| 17. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4512 |
| 18. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4513 |
| 19. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4520 |
| 20. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4530 |
| 21. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4541 |
| 22. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4542 |
| 23. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4543 |
| 24. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, xuất khẩu lao động, môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài và các hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610 |
| 25. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4620 |
| 26. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632 |
| 27. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4631 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633 |
| 29. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641 |
| 30. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu: nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4649 |
| 31. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651 |
| 32. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động; các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; vật tư cơ khí, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 34. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>Bán buôn xi măng;<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>Bán buôn kính xây dựng;<br>Bán buôn sơn, véc ni: sơn, véc ni sơn gỗ, sơn sắt thép; bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm ...<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh: - gạch lát sàn, gạch ốp tường; bình đun nước nóng; thiết bị vệ sinh: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, thiết bị bồn tắm, thiết bị vệ sinh khác...<br>Bán buôn đồ ngũ kim;<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; | 4663 |
| 36. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;<br>- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: sản phẩm nhựa                                                                                                                                                                                                                                                  | 4669 |
| 37. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4721 |
| 38. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 39. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4741 |
| 40. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4742 |
| 41. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4752 |
| 42. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4753 |
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4759 |
| 44. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4761 |
| 45. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4762 |
| 46. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4763 |
| 47. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4764 |
| 48. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4771 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4772 |
| 50. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác;<br>- Bán lẻ kính đeo mắt, kể cả các hoạt động phục vụ cho việc bán lẻ kính mắt như đo độ cận, độ viễn, mài lắp kính;<br>- Bán lẻ đồng hồ và đồ trang sức;<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác;<br>- Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại; | 4773 |
| 51. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4931 |
| 52. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4932 |
| 53. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 54. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5229 |
| 56. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm (Trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ viễn thông;<br>- Đại lý dịch vụ viễn thông;<br>- Dịch vụ internet;<br>- Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;<br>- Dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;<br>- Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; | 6190 |
| 58. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                            | 6201 |
| 59. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                              | 6202 |
| 60. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                | 6619 |
| 61. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                       | 6810 |
| 62. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;                                                                                          | 6820 |
| 63. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Dịch vụ thiết kế đồ thị;                                                                                                                                                                                                             | 7410 |
| 64. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                            | 8130 |
| 65. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                            | 8121 |
| 66. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 67. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh);<br>- Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh                                                                     | 5610 |
| 68. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                         | 5621 |
| 69. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng;<br>(Không bao gồm cung cấp suất ăn hàng không)                                                                                                                                                            | 5629 |
| 70. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                          | 5630 |
| 71. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                        | 6312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 72. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7120 |
| 73. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7911 |
| 74. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7912 |
| 75. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7990 |
| 76. | Quảng cáo<br>(Trừ hoạt động cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310 |
| 77. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7320 |
| 78. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức. (trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 79. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 80. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh.                                                                                                                          | 7730 |
| 81. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác;<br>- Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống;<br>- Vệ sinh và bảo dưỡng bể bơi;<br>- Vệ sinh máy móc công nghiệp;<br>- Vệ sinh tàu hỏa, xe buýt...;<br>- Vệ sinh mặt đường; | 8129 |
| 82. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |
| 83. | Giáo dục thể thao và giải trí<br>Chi tiết: Dạy các môn thể thao (ví dụ như bóng chày, bóng rổ, bóng đá, v.v...); Dạy thể dục; Dạy bơi; Dạy yoga;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8551 |
| 84. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>Chi tiết: Hoạt động của các trung tâm thể dục, thể hình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9311 |

|     |                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|------|
| 85. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                      | 9521 |
| 86. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                               | 9522 |
| 87. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                             | 9524 |
| 88. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu | 9529 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức       | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN TUẤN ANH | Số nhà 799, Tổ 2, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    | 060873081                                                                                   |         |
|     |               |                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                              | Tổng số                   | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                               |                           |         |               |        |              |  |
|---|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | LƯU CÔNG THANH  | Số 42 Ngõ 97 Văn Cao, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông         | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 | 001085031089 |  |
|   |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                               | Tổng số                   | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 |              |  |
| 3 | LÊ BÁ THỤY HIỀN | Số nhà 104 Đường Triệu Quang Phục, Phường An Tảo, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 500.000 | 5.000.000.000 | 50,000 | 062181000003 |  |
|   |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                               | Tổng số                   | 500.000 | 5.000.000.000 | 50,000 |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LƯU CÔNG THANH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 09/06/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001085031089

Ngày cấp: 29/08/2019

Nơi cấp: *Cục cảnh sát QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *Số 42 Ngõ 97 Văn Cao, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 42 Ngõ 97 Văn Cao, Phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội